

O

- object to something** [əb'dʒekt] : phản đối điều gì. — He strongly *objected to my proposal* : Ông ta phản đối gặt gao đề nghị của tôi.
- obliterate something from the memory** [ə'blɪtəreɪt] : xóa bỏ điều gì khỏi tâm trí. — She tried to *obliterate her past love from her memory* : Cô ta cố quên mọi tình xưa.
- occur to someone** [ə'kɔ:] : xảy ra cho ai. — May that misfortune not *occur to you* : Ước gì điều bất hạnh đó không xảy ra cho anh.
- offend against customs, good manners, the law** [ə'fend] : phạm vào phong tục, lối sống, luật lệ.
- officiate for someone** [ə'fɪʃieɪt] : làm việc thay ai. — I *officiate for him during his illness* : Tôi làm việc thè ông ta khi ông ấy đau.
- officiate at a ceremony** : cử hành một lễ nghi. — A priest *officiates at my marriage* : Một vị linh mục cử hành lễ cưới của tôi.
- ordain someone for an office** [ə:'deɪn] : Thụ phong cho ai để làm một phận sự. — The priests are *ordained for the salvation of souls* : Các linh mục được thụ phong để cứu rỗi các linh hồn.
- order a new suit of a tailor's** ['ɔ:də] : đặt may một bộ đồ mới ở tiệm may.
- order a meal for some price** : đặt một bữa ăn với giá. — I've *ordered dinner for 5000\$* : Tôi đã đặt bữa ăn tối với số tiền 5 ngàn đồng.
- originate from (in) something** [ə'ɹɪdʒɪneɪt] : phát nguyên bởi đâu. — The quarrel *originates in a misunderstanding* : Cuộc cãi lộn là do ở một sự hiểu lầm.